#### Trung Tom Gia Su Ti Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

## NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 9 HKI

#### I/ TENSES:

### 1. Present Simple tense.(Thì hiện tại đơn)

- Use: Ta dùng thì này để nói đến mot sư việc nào đó xảy ra liên tục, lặp đi lặp lại nhiều lần, hay một điều gì đó luôn luôn đúng.
- Form: +  $S + V/V_{s/es} + \dots$

Ex

-The earth goes around the sun.

- S + don't/doesn't + V+ ... on Sunday.

-We don't have classes

Do/Does + S + V + ....?

- Does Lan speak French?

## 2. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

- Use: Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định ở quá qkhứ
  - Form: + S +  $V_{\text{-ed(regular)}} / V_{2 \text{ (column irregular)}} + \dots$  Ex: He arrived here yesterday. - S + didn't + V + ...

- She didn't go to school yesterday.

1

? Did + S + V + .....?

- Did you clean this table?

- Note: Thì quá khứ đơn thường được dùng với các cum từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ: last week / month / year . . ., a week / 3 days / 5 months . . . , yesterday, yesterday morning / evening, In+ năm, from 2000 to 2005
- Cách đọc các đông từ ở quá khứ đơn với "ED":
- + "ED": được đọc là /t/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là /f/, /k/, /p/, /s/,/tΣ/,  $\Sigma$ .

Ex: laughed, asked, helped, watch, pushed, dressed, ......

- + "ED": được đọc là /id/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là /d/ và /t/. Ex: needed, wanted, waited, .......
- + " ED": được đọc là /d/ khi những động từ nguyên mẫu có âm tận cùng là các âm còn lại Ex: enjoyed, saved, filled,.........

# 3. Present perfect tense( Thì hiện tại hoàn thành )

- Use :- Dùng để miêu tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn lưu đến hiện tai
  - Dùng để miêu tả một hành động vừa mới xảy ra (ta dùng với JUST)
  - Dùng để miêu tả một hành động được hoàn tất sớm hơn sự mong đợi (ta dùng với

ALREADY) Ex: I have already finished this work.

- Dùng để miêu tả một hành động từ trước đến giờ chưa hề hoặc không hề xảy ra ( ta dùng với **EVER -NEVER**). Ex: Have you ever been to Hue? I have never gone.

https://giasudaykem.com.vn/giao-vien-day-kem-mon-tieng-anh-lop-9.html

#### Trung Tõm Gia Sư Tì Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

- Dùng để miêu tả một hành động đã xảy ratrong quá khứ tính đến nay đã xảy ra được bao lâu (**FOR**) hoặc đã xảy ra từ lúc nào (**Since**)
- \* For: Chỉ thời gian kéo dài bao lâu.Ex: You have studied English for 4 years.
- \* Since: thời gian bắt đầu từ lúc nào Ex: She has studied English since 2003.

## 4. Future simple Tense (Thì tương lai đơn)

- Use : Diễn tả một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai.
- Form: + S + will / shall + V + .... Ex: He will finish his homework tomorrow.
  - S+ won't / shan't + V+... Lan won't go to the zoo next week.
  - ? Will / Shall + S + V + ..... ? Will you do this exercise ?

## 5. Present progressive Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Use : Diễn tả một hành động xảy ra vào đúng thời điểm nói.
- -Form: +  $S + is / am / are + V_{-ing} + ...$  Ex: I'm learning English now.
  - $S + is / am / are + not + V_{-ing} + ...$  He isn't learning English now.
  - ? Is / Am / Are + S +  $V_{-ing}$  + .......? Is he reading books now?
- **Note:** Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng kèm với các trạng từ: now, right now, at present, at the moment để nhấn mạnh tính chất đang diễn tiến của hành động ở ngay lúc nói.

# 6. Near Future: Be going to (thì tương lai gần)

- Form: S + is / am/ are + going to + Vinf
- Use : Dùng khi nói về một việc mà ai đó quyết định sẽ làm hay dự định sẽ làm trong tương lai.
- There is a good film on TV tonight. I'm going to stay home to watch TV.
- Note: Be going to còn dùng để dự đoán một tình huống
  - \*.Dông từ khuyết thiếu(Model Verbs) :Can,(Can't) Could(couldn't), Should(shouldn't), May, Might, Ought to(=Should),Must(Mustn't)....

Form: (+) S +Model Verb. + V(inf)...

(-)S + Model Verb +not + V(inf)

(?)Model Verb + S + V(inf)...? Yes, S + Model Verb ./ No, S + Model Verb +not.

<u>II/ S + used to + V(inf)...</u>Diùn t□th□ quen th- □ng làm trong qu□kh□

Ex. I used to live in the country.

• S + be / get used to + Ving....Diễn tả thói quen ở hiện tại

## III. Câu chủ đông và bị đông:

1. Với thì hiện tại đơn: S + V(hiện tại đơn) + O + ...

Eg: Nam drinks milk.

# Trung Tõm Gia Sư Tì Năng Việt <a href="https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html">https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html</a>

2.Với thì quá khứ đơn :

S + am/is/are +PP +..... by + 0 S + V(qua khứ đơn) + 0 + ... S + was/were +PP +..... bv +0 Milk is drunk by Nam Eg: I met Mai yesterday

Mai was met by me

yesterday

3. Với thì hiện tại tiếp diễn : S + am/is/are + Ving + 0 + .....

S + am/is/are + being + PP + ..... + by +

ex. Lan is writing a letter at 9 O'clock last night.

A letter is being written at 9 O'clock last night

<u>4. Với thì quá khứ tiếp diễn</u> : S + was/were + Ving + O +....

S + was/were being + PP +.....by + O

ex. She was doing her homework at 5 O'clock yesterday.

Her homework was being done by her at 5 O'clock yesterday

5. Với thì hiện tại hoàn thành: S + has/ have + PP + O +....... ex. Nam has bought a new house since

S + has/have + been + PP +.....by + O A new house has been bought since 1990

. <u>6. Với động từ khuyết thiếu</u> (Model Verbs):can/could/should/may/might/have to/has to/had to/used to/ought to/must/ be going to...+ V(inf)

S +Modal + V(inf) + O +....

ex. Lan can buy a new book today.

S + Modal +be + PP +... +by +0

A new book can be bought by Lan

IV/. The past simple with "Wish"

1.*Ước muốn ở hiện tại:* 

S + wish + S + V(simple past)

\* NOTE: After wish: - to be: were

\* Có thể thay WISH = Would rather

Ex:- I wish my vacation was longer. = I'd rather my vacation was longer

2. Ước muốn ở tương lai

**S + Would + V(bare infinitive)** Ex:I would go to the moon tomorrow.

V/. Adverb clauses of result ( Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả)

# Trung Tõm Gia Sư Tì Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

## S + V + so + adjective / Adverb + that + S + V

Ex: The soup tastes **so good that** everyone will ask for more.

VI. Preposition of time (Giối từ chỉ thời gian): at, in ,on, from . . . to, for, by

- AT: + một điểm thời gian cụ thể Ex: We have class at one o'clock.

+ night/noon/midnight/christmas Ex : I sleep at night.

- IN: + tháng/năm cụ thể Ex : I was born 1994

+ the morning/afternoon / evening Ex : We have class in the morning. +season(in the summer,...)/century(in the 19<sup>th</sup> century)/decede(in the 1990<sup>th</sup>)

- **ON:** + ngày trong tuần Ex : We have class on Monday.

+ ngày tháng năm Ex: I was born on April 6, 2006

- FROM + một điểm thời gian + TO + một điểm thời gian

Ex: We have class from 7.00 to 10.15

- FOR: + một khoảng thời gian : để nói rằng một cái gì đó diễn ra bao lâu rồi

Ex: We walked for 2 hours to reach the waterfall.

- BY: + một điểm thời gian

Ex: Can you finish the work by five o'clock.

- -Between...and...+between5pmand8pm
- -Till/untill+poit in time(untill March, till Sunday)

## VII. If clause ( Mệnh đề If )

1. Điều kiện loại 1 : (conditional sentences type1)

IF CLAUSE (Mệnh đề If)	MAIN CLAUSE (Mệnh đề chính)
Simple Present $S + V[-e/es]$ $S + don't / doesn't + V(inf)$	Simple Future S + will + V(inf) S + will not + V(inf) Will + S + V(inf)?

#### Note:

- Một số biến thể của mệnh đề chính ta thường gặp: S + may/might/can/....+ V(infi) Ex: If it rains, we may stay at home
- Ta có thể dung <u>Unless</u> (nếu không/ trừ khi) để thay thế cho <u>If...not</u>:
- Ex : If it doesn't rains, we'll go on a picnic Unless it rains, we'll go on a picni

# VIII/. Câu trực tiếp và gián tiếp:

<u>1. Với câu trần thuật</u> : S + said (that) S +V(lùi một thì về quá khứ)...

ex.She said: "I am a student". She said that She was a student

## Trung Tõm Gia Sư Ti Năng Việt

https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

## 2. Với câu Yes/No Question: S +asked + O+ if/whether S+ V (lùi một thì về quá khứ)

ex. She said to me: "can you speak English fluently?"

She asked me if I could speak English fluently.

# 3. Với câu mệnh lệnh : S + asked/told +O +(not) + to +V(inf)...

ex. "Don't make noise here",Lan said to Hoa.

Lan asked Hoa not to make noise there.

#### 4. Với câu hỏi Wh – Questions :

## S + asked + O + Wh + S + V(lùi một thì về quá khứ).

ex. "Where do you live?" She said to me.

She asked me Where I lived.

Note: c□ch chuyơn m□t s□tr□ng t□t□câu tr□c ti□p sang gi□n ti□p:

Direct speech	Indirect speech
now	then/ at once/ immediately.
ago	before
today	that day
yesterday	the day before/ the previous day
tomorrow	the next day/ the following day.
last night/ week/	the privious day/ week
month	

### 2.Đổi thì của câu trực tiếp

\* Present forms → Past forms
is/am/are → was/were
V/Vs/Ves → Ved/V2
is/am/are+V.ing →
was/were+V.ing
have/has+Ved/V3 → had+Ved/V3

\* Past forms → Past perfect forms
was/were → had+been
Ved/V2 → had+Ved/V3

5

\* Notes:→

May → Might + Bare infinitive

Ought to→ Ought to

Should → Should

Can→ Could

Must → Had to

Could → Could

Might → Might

# IX/. Tag questions ( Câu hỏi đuôi):

Form: Statements, Tag ?( Phần câu , Phần đuôi ?) + . ?

+ , \_ ? + , \_ ?

Câu hỏi đuôi được đặt ở cuối để hỏi sự kiểm định một thứ gì mà chúng ta không chắc lắm hay để hỏi sư đồng ý

https://giasudaykem.com.vn/giao-vien-day-kem-mon-tieng-anh-lop-9.html

# Trung Tom Gia Su Ti Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

**Note:** - Nếu vế đầu là động từ đặc biệt như: to be, to have, can, could,... ta nhắc lại những động từ này ở phần câu hỏi đuôi, nhưng đối với động từ thường ta phải mượn các trợ động từ như: do, does, did. **Ex: Students don't drink coffee, do they?** 

- Nếu vế đầu là câu khẳng định thì vế sau là câu hỏi đuôi phủ định và ngược lại.
- Nếu chủ từ là đại từ thì ta lặp lại nó nhưng nếu nó là danh từ ta phải đổi thành đại từ tương ứng

#### Ex: Hoa can't sing very beautifully, can't she?

\*M☐ s□v☐d□sau gi□p cho c□c em bi☐ c□ch thành lốp câu h☐ □uầi:

1.Let's go to London next week, shall we?(phần câu hỏi đuôi của **Let's + V(inf)...**là **shall** 

we?

- 2. You **shouldn't** have told me, **should** you?
- 3.Jim hasn't been waiting long, has he?
- 4. You won't tell anyone about this, will you?
- 5You'<u>re not</u> doing what I told you, <u>are</u> you?
- 6.Lan worked in this facrory, didn't you?
- 7. George **can't** drive a car, **can** he?
- 8.You've got to leave now, haven't you?
- 9.Câu m⊡hh l⊡hh có đuôi :will you?

10/Phần đuôi của "I am" là "aren't I?". I am late,aren't I?

• với đại từ chỉ vật: everything, something, anything, nothing – cã đại từ phần đuôithay bằng: it

Eg: Something happened with this TV, didn't it?

• với đại từ chỉ ng- ời nh- : everyone/ everybody, somebody/ someone, anybody/ anyone, nobody/ no one – có đại từ phần đuôI là: THEY

Eg: Someone will visit us this morning, won't they?

• khi phần câu có các từ mang nghĩa ph- định nh-: seldom, hardly, never, nobody/ no one. Nothing..... - thì phần đuôI phảI ở hình thức khảng định \*Nếu có there /it ở đầu câu thì câu hỏi đuôiphải có there hoặc it

## X/ <u>V-ing/Infinitive/To-infinitive</u>:

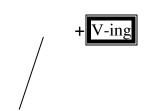
<u>1.V-ING(Gerund):</u> Ta sử dụng **động từ thêm ING** sau **một số động từ** , **cụm từ** và **giới từ** sau đây

#### Trung Tom Gia Sư Ti Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

#### a/ S+ Love/like/Enjoy/ Dislike/hate

Suggest(đề nghi)mind (phiền), Finish(kết thúc), avoid(tránh)

consider (xem xet ), discuss(thảo luận) stop(dung), Pospone: dòi lai, Keep on : tiếp tục put of :hoãn lại, think about:nghĩ về,talk about



Ex: Would you mind closing the door?

	Be Looking forward to	
	Be interested in	
b/ S+	Be fond of	
	Be afraid of	
	Be good at	

+ V-ING Ex: She <u>is fond of reading</u> books

c/.Sau without,after,before

EX:He sat there without saying anything Before leaving the room,he turned off the radio.

## 2.Infinitive: (Động từ nguyên mẫu không to)

- \* Ta sử dụng động từ nguyên mẫu không TO
- a. sau modal verbs như: Can/could/May/might/Have to/Ought to/Should/Must/will/would/ would rather/ had better

b. sau Used to/Let's/let.

Ex: Let's go into the hall Let me pay for the meal

3.To-infinitive:

Sau: Allow/permit / Want/need/Ask/tell/Advise/seem + To-infinitive

-Sau cấu trúc : Would you like+ To-infinitive.

It's + Adj + To-infinitive.

Ex: It's dificult to make friends

-Saumột số tính từ như: happy,eager,ready,glad,anxious(lo lắng),nice,kind EX:lam glad to see you.

# Trung Tõm Gia Sư Tì Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

## Học ki II

# 1)Mệnh đề chỉ nguyên nhân:

→ Clause 1(Mệnh đề) +Because/Since/As + Clause 2

Ex:Ba is tired because/as he stayed up late watching TV

## 2)@âu điều kiện:

A.Câu điều kiện loại một ( c□thợ x□y ra □hi□h t□)

If S + V(hiện tại đơn), S + will + V(inf).

ex. If I have much time, I will visit my grandmather in the country.

Note: C□hai v□c□thơ chia □th□hi□h t□ □□h.

B.Câu điều kiện loại hai /khẳng thơ x□y ra □hiện tại hoặc tương lai)

https://giasudaykem.com.vn/giao-vien-day-kem-mon-tieng-anh-lop-9.html

#### Trung Tom Gia Sur Ti Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html

# If S + V(quá khứ đơn), S + would/could/should/might + V(inf). ex. If I worked hard, I would pass the exam. \*Note: V' i □ Ing t□ (to) be th • Were d □ ng cho t□ t □ c□ c□ t ngầi. 3)THAT- Clause: $\rightarrow$ S +be +Adj +THAT + Clause Ex: I'm please that you are working hard 4) Liên từ: \*And(và):bổ sung thông tin \*But(nhưng)=However(tuy nhiên):chỉ sự tương fản \*Or(hoặc):chỉ sư chon lưa \*So=Therefore(vì thế):chỉ hậu quả,kết quả \*Because(bởi vì):chỉ nguyên nhân 5) M□nh □□ ch□s□ nh□□ng b□(tuong phan). .+ Although/ though/ even though + Clause (mđc d□). ex. Although it rained a lot, they enjoyed themselves. + in spite of/ despite + N (mặc dù). in spite of the rain, they enjoyed themselves 6.dai từ quan hê: Who / Whom / Which / That / Whose. . Who :Thay th□cho t□c□m t□ch□ngh- □ và làm ch□ngê trong câu. ex.I saw the woman.She wrote the book. S(ng-□) I saw the woman Who wrote the book. \**note*: boy(cốu con trai). Girl(con g□). People(m□ ngh- □).man(men){□àn ầng}. Woman(Women)(□àn . Whom: Thay th□cho t□c⊡n t□ch⊡ng- □ và làm tân ngê trong câu: ex. I know the man. You want to meet him. $O(ng-\square)$ I know the man who you want to meet. Which (làm ch□ngê): Thay th□cho t□c□m t□ch□vốt và làm chủ ngữ trong câu. ex. The pencil is mine. The pencil is on the dest. S(vốt) The pencil Which is on the dest is mine. . Which (làm tân ngê): Thay th□cho t□c□m t□ch□vốt và làm tân ngữ trong câu. ex.The dress is beautiful. She is wearing that dress.

bà).

. Whose + N:

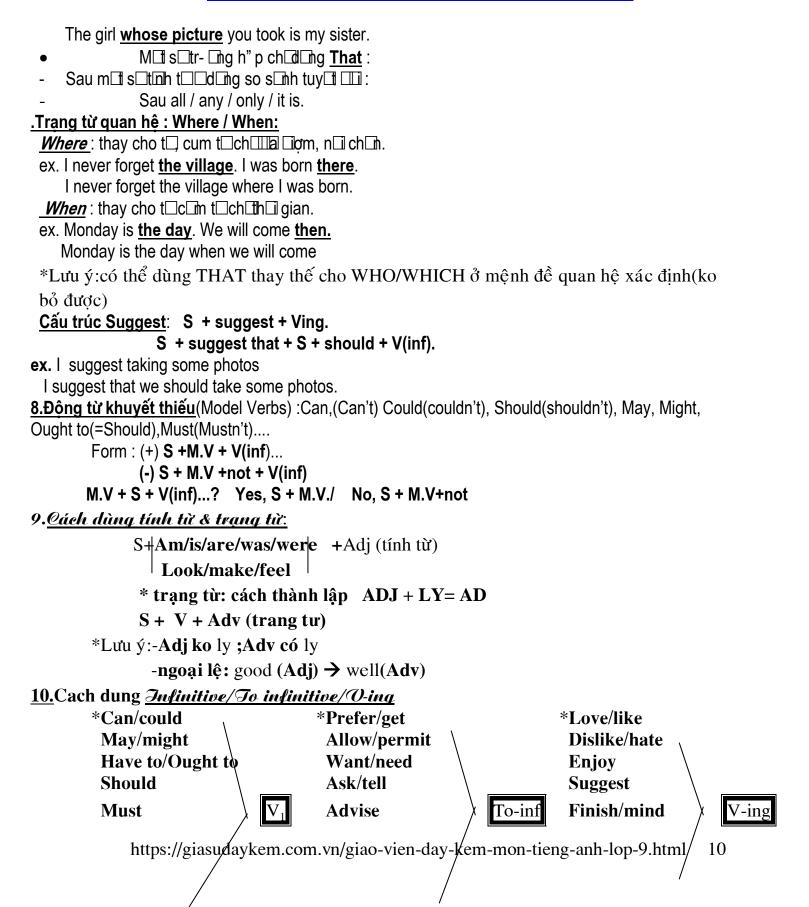
The dress Which She is wearing is beautiful.

ex. The girl is my sister. You took the girl's picture.

https://giasudaykem.com.vn/giao-vien-day-kem-mon-tieng-anh-lop-9.html

9

# Trung Tom Gia Su Ti Năng Việt https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html



# Trung Tõm Gia Sư Tì Năng Việt <a href="https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html">https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-9.html</a>

Make/help Start/decide Giới từ

Used to Would you like (on/in/at/of...)

Let's It's + Adj

Have/Feel

Ex:Let's go to the movie theater
Would you like to go to the post office
I like reading book